





WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

aasc.com.vn

AASC AUDITING FIRM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	07 - 50
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Công ty

Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, được thành lập theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Đầu tư Tài chính kể từ ngày 13 tháng 04 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300535140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13/04/2010, thay đổi lần 6 ngày 14 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại số 33 - 39 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa điểm kinh doanh của Công ty tại số 67 - 73 Nguyễn Du, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Hòa	Chủ tịch
Bà Lê Ngọc Thùy Trang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Ngọc Thùy Trang	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Châu Văn Dĩa	Kiểm soát viên	
Ông Nguyễn Thế Phương	Kiểm soát viên	(Bỏ nhiệm ngày 22 tháng 03 năm 2023)
Bà Trương Huỳnh Anh	Kiểm soát viên	(Bỏ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2023)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán quỹ đầu tư phát triển địa phương và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Ngọc Thùy Trang

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") được lập ngày 16 tháng 10 năm 2023, từ trang 7 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán mà chỉ đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo này.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà thành phố Hồ Chí Minh ("HMTc") ghi nhận chi phí thuê đất trong 06 tháng đầu năm 2023 với số tiền tạm tính là 190 tỷ VND chưa có cơ sở ghi nhận (06 tháng đầu năm 2022: 150 tỷ VND). Giá trị tiền thuê đất này có thể thay đổi khi Cơ quan thuế xác định giá đất chính thức và HMTc chưa xem xét ảnh hưởng của rủi ro chênh lệch giữa đơn giá thuê đất tạm tính và đơn giá chính thức theo quy định của pháp luật để xác định và ghi nhận đầy đủ nghĩa vụ tiền thuê đất trên Báo cáo tài chính của HMTc. Với những tài liệu hiện có của HMTc, chúng tôi không thể xác định được nghĩa vụ tiền thuê đất hàng năm phải nộp. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không (bao gồm cả việc điều chỉnh hồi tố tiền thuê đất bị truy thu vào các năm phát sinh truy thu thuế tương ứng).

- Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà thành phố Hồ Chí Minh đang theo dõi và trích khấu hao bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và máy móc thiết bị mà chưa có sự tách biệt theo từng loại tài sản riêng biệt với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 30/06/2023 lần lượt là 1.326,59 tỷ VND và 522,51 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023: 1.326,59 tỷ VND và 508,54 tỷ VND). Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà thành phố Hồ Chí Minh đang ghi nhận bất động sản đầu tư là toàn bộ tài sản hình thành từ việc góp vốn liên doanh xây dựng 02 công trình Cao ốc văn phòng 91 Pasteur và 25 bis Nguyễn Thị Minh Khai với giá trị công trình lần lượt là 253,27 tỷ VND và 502,88 tỷ VND mà không ghi nhận theo giá trị tài sản thuộc sở hữu của đơn vị tương ứng với tỷ lệ góp vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh (Chi tiết Thuyết minh số 12). Đồng thời, vốn góp nhận từ các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đang ghi nhận vào khoản phải trả dài hạn khác. Điều này dẫn đến chi tiêu Bất động sản đầu tư và Phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đang phản ánh tăng lên số tiền tương ứng.
- Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà thành phố Hồ Chí Minh ("HMTC") ghi nhận doanh thu cho thuê nhà trong 06 tháng đầu năm 2023 theo chính sách thực thu tiền với số tiền là 155,82 tỷ đồng (06 tháng đầu năm 2022: 188,61 tỷ đồng), và HMTC chưa điều chỉnh đầy đủ doanh thu do Kiểm toán Nhà nước xác định lại giá cho thuê nhà Sở hữu Nhà nước theo Biên bản kiểm toán Nhà nước khu vực IV ngày 15 tháng 08 năm 2018. HMTC đang chờ Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh điều chỉnh và ban hành giá cho thuê để HMTC đàm phán với khách hàng. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi cũng không xác định được giá trị cần điều chỉnh bổ sung về các chỉ tiêu "Phải thu của khách hàng" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại ngày 30/06/2023 và ngày 01/01/2023; "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và "Chi phí thuế TNDN" tại ngày 30/06/2023 cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 (bao gồm cả số liệu so sánh). Do đó, chúng tôi cũng không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty.
- Tại thời điểm 30/06/2023, một số khoản công nợ phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải trả người bán, người mua trả tiền trước và phải trả khác tại Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà thành phố Hồ Chí Minh với số tiền lần lượt là 94.983.423.691 VND, 8.019.930.491 VND, 2.566.852.949 VND, 2.058.035.146 VND, 506.782.756.143 VND chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không thể xác định được tính hiện hữu và chính xác của các số dư công nợ nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến các chỉ tiêu liên quan tại Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.
- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 4.4 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang hợp nhất các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà thành phố Hồ Chí Minh ("HMTC") theo giá gốc mà chưa thực hiện hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty cũng chưa thu thập được Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định tại ngày chuyển đổi thành Công ty cổ phần cũng như Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, theo đó khoản đầu tư vào Công ty này cũng đang được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Với các tài liệu hiện có, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đñnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất đến vấn đề sau:

Tại ngày lập Báo cáo tài chính của công ty con là Công ty Cổ phần Chiêu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh và các công ty liên kết bao gồm: Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn, Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định, Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu lao động và chuyên gia và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn đã tiến hành cổ phần hóa, tuy nhiên các Công ty này chưa được quyết toán chuyển thể Doanh nghiệp Nhà nước từ các cơ quan có thẩm quyền. Do đó số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty có thể thay đổi khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm

toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN		15.750.905.952.691	16.209.203.505.813
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.542.740.430.553	2.523.861.737.686
111	1. Tiền		789.114.430.553	877.235.737.686
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.753.626.000.000	1.646.626.000.000
120	II. Các khoản đầu tư	4	9.733.207.567.917	10.155.128.255.585
121	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.623.781.432.359	1.070.100.000.211
121a	a. Tiền gửi có kỳ hạn		2.623.781.432.359	1.070.100.000.211
122	2. Chứng khoán kinh doanh		146.652.520.000	146.652.520.000
122a	a. Chứng khoán kinh doanh		146.652.520.000	146.652.520.000
123	3. Cho vay		1.907.247.739.028	3.905.179.384.622
123a	a. Cho vay		1.984.056.076.818	3.999.467.512.016
123b	b. Dự phòng rủi ro cho vay		(76.808.337.790)	(94.288.127.394)
124	4. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.055.525.876.530	5.033.196.350.752
124b	a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.517.700.157.088	4.495.370.631.310
124c	b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		916.306.315.036	916.306.315.036
124d	c. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		(378.480.595.594)	(378.480.595.594)
130	III. Các khoản phải thu		1.163.874.885.517	1.200.988.445.254
131	1. Phải thu của khách hàng	5	931.830.662.755	917.241.327.902
131a	a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay		272.285.821.097	190.715.895.589
131e	b. Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác		659.544.841.658	726.525.432.313
132	2. Trả trước cho người bán		26.276.504.410	23.565.108.463
134	3. Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	6	55.661.073.116	111.018.293.116
136	4. Phải thu khác	7	214.796.463.899	213.853.534.436
139	5. Dự phòng phải thu khó đòi		(64.689.818.663)	(64.689.818.663)
140	IV. Hàng tồn kho	9	205.784.462.279	225.591.436.165
141	1. Hàng tồn kho		209.101.645.892	228.908.619.778
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.317.183.613)	(3.317.183.613)
150	V. Tài sản cố định		830.233.029.533	852.649.446.251
151	1. Tài sản cố định hữu hình	10	768.570.417.133	790.722.981.633
152	- Nguyên giá		1.252.525.004.580	1.251.886.323.580
153	- Giá trị hao mòn lũy kế		(483.954.587.447)	(461.163.341.947)
157	2. Tài sản cố định vô hình	11	61.662.612.400	61.926.464.618
158	- Nguyên giá		70.270.755.454	70.270.755.454
159	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.608.143.054)	(8.344.290.836)
160	VI. Bất động sản đầu tư	12	943.086.619.012	961.149.936.226
161	- Nguyên giá		1.531.315.665.652	1.531.315.665.652
162	- Giá trị hao mòn lũy kế		(588.229.046.640)	(570.165.729.426)
170	VII. Tài sản dở dang		253.679.323.609	211.367.634.079
172	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	253.679.323.609	211.367.634.079
180	VIII. Tài sản khác		78.299.634.271	78.466.614.567
182	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	24.878.704.970	13.053.801.763
183	2. Chi phí trả trước	14	53.420.929.301	65.412.812.804

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
200 B. NỢ PHẢI TRẢ		4.062.667.465.424	5.058.325.098.709
210 I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay		62.748.226.667	56.711.072.814
213 1. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	15	62.748.226.667	56.711.072.814
220 II. Các khoản phải trả		2.475.675.254.439	3.399.405.711.319
221 1. Phải trả người bán	16	160.879.641.574	210.306.168.150
222 2. Người mua trả tiền trước	19	222.141.404.576	149.750.741.725
223 3. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	17	12.287.024.261	12.882.859.503
224 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	18	769.219.465.152	1.726.443.561.366
225 5. Phải trả người lao động		70.068.908.502	81.956.501.008
226 6. Chi phí phải trả	20	5.922.268.803	1.360.341.748
228 7. Doanh thu chưa thực hiện		-	5.778.761.336
229 8. Phải trả khác	21	749.910.506.081	716.634.976.997
230 9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		16.979.007.744	16.979.007.744
231 10. Dự phòng phải trả	22	246.803.587.700	246.803.587.700
232 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		37.222.144.376	46.186.908.372
233 12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23	184.241.295.670	184.322.295.670
240 III. Vay và nợ thuê tài chính	24	1.524.243.984.318	1.602.208.314.576
242 1. Nợ vay		1.524.243.984.318	1.602.208.314.576
300 C. VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	11.688.238.487.267	11.150.878.407.104
310 I. Vốn chủ sở hữu		11.524.190.497.287	10.986.830.417.124
311 1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.950.831.105.848	7.950.831.105.848
313 2. Vốn khác của chủ sở hữu		7.853.581.662	7.853.581.662
316 3. Quỹ đầu tư phát triển		18.721.328.008	17.057.462.008
319 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.397.799.685.371	2.859.654.194.881
319a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.861.685.715.720	231.320.810.622
319b - LNST chưa phân phối kỳ này		536.113.969.652	2.628.333.384.259
320 5. Nguồn vốn đầu tư XDCB		246.123.649	246.123.649
321 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		148.738.672.749	151.187.949.076
322 II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		164.047.989.980	164.047.989.980
323 1. Nguồn kinh phí	26	9.756.994.550	9.756.994.550
324 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	27	154.290.995.430	154.290.995.430
330 Tổng cộng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		15.750.905.952.691	16.209.203.505.813

Trần Phát Duy

Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Lê Thăng Căn

Kế toán trưởng

Lê Ngọc Thùy Trang

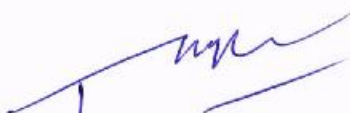
Tổng Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	6.683.733.401.501	5.884.207.195.685
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	30	774.219.924.901	694.699.829.645
03	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.909.513.476.600	5.189.507.366.040
04	4. Giá vốn hàng bán	31	4.824.585.179.019	4.085.521.908.371
05	5. Thu thuần từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.084.928.297.581	1.103.985.457.669
10	6. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	32	180.886.731.500	46.615.870.948
11	6.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		180.886.731.500	46.615.870.948
13	6. Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính		228.481.933	193.533.220
14	6.1. Doanh thu từ hoạt động tài chính		230.939.289	195.213.797
15	6.2. Chi phí tài chính		2.457.356	1.680.577
16	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		22.329.525.779	68.713.046.702
17	9. Chi phí hoạt động kinh doanh	33	166.349.035.165	140.336.994.138
18	10. Thu nhập thuần khác	34	(29.673.590.454)	1.069.519.170
19	10.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác		8.717.156.480	11.881.460.709
20	10.2. Chi phí khác		38.390.746.934	10.811.941.539
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay		1.092.350.411.174	1.080.240.433.571
40	12. Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho vay	35	(17.479.789.604)	6.638.047.490
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.109.830.200.778	1.073.602.386.081
60	14. Chi phí thuế TNDN		204.892.831.140	188.626.899.785
61	14.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	204.892.831.140	188.626.899.785
70	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>904.937.369.638</u>	<u>884.975.486.296</u>
71	15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		897.054.935.280	877.670.806.370
72	15. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.882.434.358	7.304.679.926


Trần Phát Duy
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2023


Lê Thăng Cần
Kế toán trưởng


Lê Ngọc Thùy Trang
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	1.109.830.200.778	1.073.602.386.081
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	2. Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	41.118.414.932	40.523.732.340
03	3. Các khoản dự phòng	(17.479.789.604)	6.638.047.490
04	4. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(194.425)	(401.032.211)
05	5. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(203.216.257.279)	(115.328.917.650)
06	6. Các khoản điều chỉnh khác	(81.000.000)	(7.986.264.022)
	<i>Những thay đổi về tài sản và nợ phải trả</i>		
	<i>Những thay đổi về tài sản</i>		
07	7. Tăng, giảm tiền cho vay	461.730.003.050	85.988.485.169
08	8. Tăng, giảm các khoản phải thu	(30.068.563.470)	45.093.004.366
09	9. Tăng, giảm hàng tồn kho	19.806.973.886	(26.206.557.416)
10	10. Tăng, giảm chi phí trả trước	11.991.883.503	1.174.191.682
	<i>Những thay đổi về nợ phải trả</i>		
12	11. Tăng, giảm tiền đi vay	(77.964.330.258)	(77.544.330.258)
13	12. Tăng, giảm lãi vay phải trả	(595.835.242)	(668.702.325)
16	13. Tăng, giảm tiền vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	6.037.153.853	(52.133.594.000)
19	14. Tăng, giảm các khoản phải trả	(1.283.191.016)	(152.110.163.397)
20	15. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(223.441.823.408)	(196.865.664.784)
22	16. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.338.887.842)	(23.453.450.208)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.087.044.757.458	600.321.170.857
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
31	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	(570.790.090)	(1.740.536.292)
35	2. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	236.243.951.500	68.616.510.948
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	235.673.161.410	66.875.974.656
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
43	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.303.839.420.426)	(766.766.406.228)
50	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.303.839.420.426)	(766.766.406.228)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
60 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		18.878.498.442	(99.569.260.715)
70 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.523.861.737.686	2.364.353.703.378
71 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		194.425	401.032.211
80 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>2.542.740.430.553</u>	<u>2.265.185.474.874</u>


Trần Phát Duy

Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2023


Lê Thăng Căn

Kế toán trưởng


Lê Ngọc Thùy Trang

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, được thành lập theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Đầu tư Tài chính kể từ ngày 13 tháng 04 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300535140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13/04/2010, thay đổi lần 6 ngày 14 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại số 33 - 39 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa điểm kinh doanh của Công ty tại số 67 - 73 Nguyễn Du, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/07/2020 là 7.611.805.000.000 VND. Vốn điều lệ thực góp của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 7.950.831.105.848 VND.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

Tên công ty con đầu tư trực tiếp	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	100%	100%	Quản lý, cho thuê nhà
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh xổ số
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	51%	51%	Duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.4.

Từ năm 2016, ngoại trừ Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định và các công ty liên doanh, liên kết của Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh Nhà Thành phố Hồ Chí Minh gồm 4 Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà Sài Gòn, Công ty Cổ phần Phát triển Căn hộ hướng công viên, Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue và Công ty Liên doanh tháp cao ốc Công viên Nguyễn Du đang được trình bày theo giá gốc (xem Thuyết minh số 4.4), các công ty liên kết còn lại đều được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Huy động các nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật với hình thức: Phát hành trái phiếu, vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng, tiếp nhận các nguồn tài trợ, nhận ủy thác các nguồn vốn;
- Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các lĩnh vực, ngành nghề mà Thành phố Hồ Chí Minh cần ưu tiên đầu tư, bao gồm: Đầu tư trực tiếp vào các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các ngành kinh tế quan trọng của Thành phố, các dự án công ích, hoặc các dự án phục vụ mục tiêu chính trị theo yêu cầu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội), chi tiết:
 - Góp vốn liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần với các tổ chức và cá nhân, mua hoặc bán một phần tài sản hoặc toàn bộ doanh nghiệp khác;
 - Đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên, thông qua trị trường vốn, thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật.
- Cho vay đối với các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các ngành kinh tế quan trọng có phương án thu hồi vốn trực tiếp thuộc các chương trình, mục tiêu chiến lược, kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu, chi tiết:
 - Thực hiện việc ủy thác cho vay đầu tư, thu hồi nợ;
 - Nhận ủy thác quản lý nguồn vốn đầu tư, thu hồi nợ, cấp phát vốn đầu tư, phát hành trái phiếu đô thị, trái phiếu công trình theo ủy quyền của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
 - Cung cấp các dịch vụ tài chính và tư vấn đầu tư cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu;
 - Thí điểm thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đối với các Tổng Công ty, Công ty Nhà nước, các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Nhà nước, Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, các Công ty cổ phần được chuyển đổi từ các Công ty Nhà nước độc lập trực thuộc Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh bất động sản.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán của Công ty được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; vận dụng Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với quỹ đầu tư phát triển địa phương và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các báo cáo tài chính được lập trên đây có sự khác biệt so với các mẫu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC là do Công ty có các mục tiêu và cơ chế hoạt động đặc thù so với Doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lợi thế thương mại: do vốn của các công ty con được chuyển giao từ Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh sang cho Công ty nên Công ty không xác định lợi thế thương mại đối với các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm nhận chuyển giao làm đại diện vốn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty và các Công ty con bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, các khoản cho vay, phải thu của khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty và các Công ty con bao gồm vay, nhận ủy thác cho vay, phải trả người bán, phải trả lãi, chi phí huy động vốn, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán (ngoại trừ khoản chênh lệch tỷ giá khoản tiền gửi ngoại tệ phải trả Tập đoàn JinWen trình bày tại Thuyết minh số 21). Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư

Các khoản cho vay

Dư nợ cho vay

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nợ cho vay tại Công ty được phân loại như sau: Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 ("Thông tư 11") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ*, *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 01") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, được sửa đổi bởi Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/04/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 03") và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07/09/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 14"), Công ty được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ trước thời điểm cơ cấu đối với các khoản nợ phát sinh trước ngày 01/08/2021 đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14.

Dự phòng rủi ro và xử lý nợ xấu

Dự phòng cụ thể: Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Công ty trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng được cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11: (A)
- Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14; và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11: (B)
- Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) - (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung: dự phòng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay tại cuối mỗi tháng, không bao gồm các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Công ty sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Nguyên tắc xử lý rủi ro cho vay: Sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro cho vay; sử dụng tài sản bảo đảm (nếu Công ty nhận tài sản bảo đảm của đối tượng đi vay); sử dụng dự phòng chung (khi dự phòng cụ thể và tài sản đảm bảo không đủ bù đắp). Sau khi sử dụng dự phòng chung vẫn không đủ bù đắp thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động nghiệp vụ. Công ty vẫn phải tiếp tục theo dõi nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro ở ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất để đôn đốc thu hồi.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSC") dự kiến phát hành thêm cổ phần tăng vốn điều lệ với giá ưu đãi cho cổ đông hiện hữu, số lượng cổ phần phát hành cho Công ty là 25.000.000 cổ phần. Để đảm bảo lợi ích và quyền lợi của cổ đông Nhà nước, Công ty đã đăng ký mua 25.000.000 cổ phần Công ty được phép mua mà HSC phát hành cho cổ đông hiện hữu theo Văn bản số 206/QĐ-HĐTV ngày 20/05/2019 của Hội đồng thành viên Công ty. Đồng thời, theo Nghị quyết 382/NQ-HĐTV ngày 27/06/2019 của Hội đồng thành viên Công ty về phương án chuyển nhượng cổ phiếu HSC, Công ty sẽ chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần mua thêm này. Trong năm 2020, Công ty đã đăng ký chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần mua thêm này và đã chuyển nhượng được 14.524.820 cổ phần theo phương thức khớp lệnh, số cổ phần còn lại là 10.475.180 cổ phần sẽ được tiếp tục chuyển nhượng trong thời gian tới (Chi tiết tại Thuyết minh số 4.2).

Trong năm 2021, Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSC") tiếp tục thông báo chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, số lượng cổ phiếu phát hành là 152.520.923 cổ phiếu trong đó tỷ lệ thực hiện 01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền mua, 02 quyền mua được mua 01 cổ phiếu theo Thông báo số 1722/TB-SGDHCM ngày 29/09/2021 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Để đảm bảo lợi ích và quyền lợi của cổ đông Nhà nước, Công ty đã thanh toán tiền thực hiện quyền mua 32.796.840 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSC") với tổng số tiền là 459.162.760.000 VND theo Nghị quyết số 30/QĐ-HĐTV của Hội đồng thành viên Công ty ngày 16/12/2021. Theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái về việc mua, bán cổ phiếu tăng thêm và thoái vốn tại HSC: Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh ("HFIC") quyết định và chịu trách nhiệm bảo đảm hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại Công ty và thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về chứng khoán và pháp luật có liên quan; tuyệt đối không để xảy ra vi phạm pháp luật, lợi ích nhóm, thất thoát vốn nhà nước.

Ngày 06/12/2022, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Văn bản số 4711/UBND-KT giao HFIC quyết định và chịu trách nhiệm về việc mua cổ phần tăng thêm tại HSC. Ngày 09/12/2022, Hội đồng thành viên HFIC ban hành Công văn số 335/HĐTV báo cáo UBND thành phố trong đó đảm bảo việc mua cổ phần nêu trên là đúng quy định và bảo toàn vốn, quyền lợi và lợi ích của doanh nghiệp nhà nước. Căn cứ trên các tài liệu này, Ủy ban chứng khoán Nhà nước ban hành Giấy phép điều chỉnh số 125/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2022 chấp thuận cho HSC tăng vốn điều lệ lên 4.580 tỷ VND. Tính đến ngày 30/06/2023, HFIC đang sở hữu 105.772.520 cổ phiếu đạt tỷ lệ quyền biểu quyết 23,09%.

Khoản đầu tư bổ sung 10.475.180 cổ phần (đợt phát hành tăng vốn năm 2019) vẫn tiếp tục các phương án chuyển nhượng trong thời gian sắp tới được Công ty theo dõi là chứng khoán kinh doanh. Đối với số cổ phần Công ty đã đầu tư từ các năm trước và 32.796.840 cổ phần (đợt phát hành tăng vốn năm 2021) (tổng cộng 95.297.340 cổ phần tương ứng với tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 20,8%), Công ty vẫn theo dõi đây là khoản đầu tư dài hạn (đầu tư vào công ty liên kết) do mục tiêu chiến lược của Công ty đối với khoản đầu tư này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh Nhà Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn, Công ty Phát triển Căn hộ hướng công viên, Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue và Công ty Liên doanh tháp cao ốc Công viên Nguyễn Du, các khoản đầu tư vào công ty liên kết còn lại được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh:* căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị hàng tồn kho tại các Công ty con lựa chọn theo các phương pháp phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của từng đơn vị: Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng TP Hồ Chí Minh xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, các công ty còn lại xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm chi phí nguyên vật liệu giấy chuyển đi gia công vé số và chi phí gia công vé số dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	04 - 05 năm

Đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không thực hiện trích khấu hao.

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là bất động sản đầu tư cho thuê được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm theo hướng dẫn của Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.

2.16 . Nợ phải trả

Hoạt động nhận ủy thác

Nhận ủy thác là hoạt động Công ty nhận tiền ủy thác theo Hợp đồng ủy thác, theo đó Công ty sẽ cho vay theo chỉ định của bên ủy thác và thu phí quản lý hợp đồng nhận ủy thác.

Vốn nhận ủy thác và khoản cho vay từ vốn nhận ủy thác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Dự phòng phải trả

Theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, điều kiện được trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng là khi trong kỳ trích lập doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của Bộ Tài chính.

Theo Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/06/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về hoạt động kinh doanh xổ số, tỷ lệ trả thưởng đối với xổ số truyền thống là 50%; xổ số cao, bốc biết kết quả ngay là 55%; đối với xổ số Lô tô là 60%.

Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được thực hiện tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và thường chỉ áp dụng đối với các loại hình sản phẩm xổ số truyền thống, xổ số Lô tô, xổ số cao biết kết quả ngay và xổ số bốc biết kết quả ngay.

Mức trích lập được xác định như sau: $DPTt = DT \times TLkh - TTtt$

Trong đó:

- DPTt: Mức trích dự phòng trả thưởng của từng loại hình xổ số;
- DT: Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập;
- TLkh: Tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định của từng loại hình xổ số;
- TTtt: Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp kinh doanh xổ số;
- Mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập. Trường hợp tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng trong kỳ vượt giới hạn trên, doanh nghiệp kinh doanh xổ số phải dừng trích lập cho đến khi số dư thấp hơn giới hạn cho phép. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang kỳ sau.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của Công ty, đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thông qua và ban hành theo Quyết định số 4977/QĐ-UBND ngày 09/10/2014. Theo đó: Lợi nhuận thực hiện của Công ty sau khi bù đắp các khoản lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần còn lại được phân phối như sau:

- Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có);
- Bù đắp các khoản lỗ của năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.

Phần chênh lệch còn lại sau khi giảm trừ đi hai khoản trên sẽ được trích theo thứ tự sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 30%;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật áp dụng cho Công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ, Công ty thực hiện nộp về Ngân sách thành phố theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 và Thông tư số 85/2021/TT-BTC ngày 05/10/2021 của Bộ Tài chính.

2.19 . Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu lãi tiền gửi, tiền cho vay

Doanh thu lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thu được tiền.

Phí hoạt động nhận ủy thác

Thu phí hoạt động nhận ủy thác được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do các Công ty con tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu kinh doanh xổ số

Doanh thu bán vé xổ số được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện tương tự như doanh thu bán hàng. Tuy nhiên, do đặc thù của nghiệp vụ kinh doanh xổ số, chi phí trả thưởng được ghi nhận theo thời điểm thực chi, do thời gian có hiệu lực của vé trúng giải tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày mở thưởng nên chi phí trả thưởng có thể được ghi nhận vào kỳ kế toán tiếp theo không cùng với kỳ ghi nhận doanh thu. Trước thời điểm mở thưởng 30 phút, Công ty thực hiện chốt số lượng vé ế do các đại lý trả về và ghi nhận doanh thu tương ứng với lượng vé xổ số thực bán.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhà được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm: Lãi từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận trên cơ sở dồn tích; Các khoản phạt do vi phạm hợp đồng, tiền thuế được giảm, nợ gốc và nợ lãi đã xóa thu hồi được... được ghi nhận khi thực tế thu được tiền hoặc các khoản lợi ích tương đương.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là thuế tiêu thụ đặc biệt của số xổ truyền thống.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí lãi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

2.22 . Chi phí hoạt động nghiệp vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí của Công ty và các Công ty con là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động của Công ty hoặc các Công ty con.

Các chi phí này được ghi nhận đảm bảo tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí và có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ theo quy định của pháp luật.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian chịu sự kiểm soát của Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	9.205.418.700	20.396.797.503
Tiền gửi ngân hàng	779.909.011.853	856.838.940.183
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	1.753.626.000.000	1.646.626.000.000
	2.542.740.430.553	2.523.861.737.686

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	2.623.781.432.359	-	1.063.500.000.211	-
Tiền gửi có kỳ hạn	2.623.781.432.359	-	1.063.500.000.211	-
Đầu tư dài hạn	-	-	6.600.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	6.600.000.000	-
	2.623.781.432.359	-	1.070.100.000.211	-

4.2 . Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	30/06/2023			01/01/2022		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (i) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (i) VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (*)	HCM	146.652.520.000	294.876.317.000	-	146.652.520.000	209.503.600.000	-
Tổng		146.652.520.000	294.876.317.000	-	146.652.520.000	209.503.600.000	-

(i) Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2022 và 30/06/2023.

(*) Tại ngày 30/06/2023, số lượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSC") mà Công ty chưa chuyển nhượng hết theo Nghị quyết số 382/NQ-HĐTV ngày 27/06/2019 về phương án chuyển nhượng cổ phiếu HSC là 10.475.180 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 146.652.520.000 VND. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện thoái vốn trong thời gian tới đối với số lượng cổ phiếu chưa chuyển nhượng hết này theo phương án đã được phê duyệt.

4.3 Cho vay

Hình thức cho vay

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty trực tiếp cho vay	1.455.555.606.024	1.382.711.021.765	3.729.060.942.454	3.636.785.719.578
Công ty hợp vốn cho vay	528.500.470.794	524.536.717.263	270.406.569.562	268.393.665.044
	1.984.056.076.818	1.907.247.739.028	3.999.467.512.016	3.905.179.384.622

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.932.054.880.662	3.935.876.122.607
Nợ nghi ngờ	3.765.676.574	4.209.342.574
Nợ có khả năng mất vốn	48.235.519.582	59.382.046.835
	1.984.056.076.818	3.999.467.512.016

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ dài hạn	1.984.056.076.818	3.999.467.512.016
	1.984.056.076.818	3.999.467.512.016

Dự phòng rủi ro cho vay

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Dự phòng chung		
- Số dư đầu kỳ	(29.550.640.989)	(16.469.398.388)
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ	15.092.251.674	1.317.218.578
- Số dư cuối kỳ	(14.458.389.315)	(15.152.179.810)
Dự phòng cụ thể		
- Số dư đầu kỳ	(64.737.486.405)	(2.043.289.926.216)
- Hoàn nhập/Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	2.387.537.930	(7.955.266.068)
- Số dư cuối kỳ	(62.349.948.475)	(2.051.245.192.284)
Tổng số dư cuối kỳ	(76.808.337.790)	(2.066.397.372.094)

4.4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	30/06/2023			01/01/2023		
		Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào công ty liên kết				4.453.422.954.723			4.431.093.428.945
Công ty Cổ phần Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (i)	Tp. Hồ Chí Minh	20,86%	20,86%	1.716.388.226.416	20,86%	20,86%	1.710.784.408.778
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp thương mại Cù Chi	Tp. Hồ Chí Minh	26,29%	26,29%	66.162.115.489	26,29%	26,29%	69.163.142.384
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Tp. Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	152.712.966.034	20,00%	20,00%	158.800.473.768
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	Tp. Hồ Chí Minh	32,18%	32,18%	166.446.755.613	32,18%	32,18%	184.981.863.639
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn - Tây Bắc	Tp. Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	370.461.230.588	25,00%	25,00%	327.495.772.092
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương	Tp. Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	517.419.817.745	25,00%	25,00%	519.684.158.714
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Tp. Hồ Chí Minh	21,29%	21,29%	2.378.608.677	21,29%	21,29%	2.314.659.730
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	Tp. Hồ Chí Minh	23,64%	23,64%	-	23,64%	23,64%	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và chuyên gia	Tp. Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	17.466.661.838	25,00%	25,00%	16.991.915.273
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	151.686.850.707	49,00%	49,00%	152.228.346.788
Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	40.697.784.828	40,00%	40,00%	41.241.394.084
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	Tp. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	766.625.203.517	49,00%	49,00%	761.697.039.732
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Thương mại Phú Thọ	Phú Thọ	35,67%	35,67%	20.155.853.272	35,67%	35,67%	20.889.373.963
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà Sài Gòn (ii)	Tp. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	2.400.000.000	40,00%	40,00%	2.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue (ii) (iii)	Tp. Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	155.000.000.000	20,00%	20,00%	155.000.000.000
Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định (ii)	Tp. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	307.420.880.000	49,00%	49,00%	307.420.880.000
Đầu tư vào công ty liên doanh				64.277.202.365			64.277.202.365
Công ty Liên doanh tháp cao ốc Công viên Nguyễn Du (ii)	Tp. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	34.801.800.000	30,00%	30,00%	34.801.800.000
Công ty Cổ phần Phát triển Căn hộ hướng công viên (ii)	Tp. Hồ Chí Minh	23,80%	23,80%	29.475.402.365	23,80%	23,80%	29.475.402.365
				4.517.700.157.088			4.495.370.631.310

(i) Tỷ lệ quyền biểu quyết này không bao gồm số lượng cổ phần được phân loại là Chứng khoán kinh doanh tại Thuyết minh 4.2. Nếu tính cả lượng cổ phần mua thêm trong năm 2019, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại HSC tại ngày 30/06/2023 là 23,09%.

(ii) Giá trị các khoản đầu tư đang được trình bày theo giá gốc. Tổng dự phòng tổn thất đã trích lập cho các khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 30/06/2023 là 323.115.241.011 VND (31/12/2022: 323.115.241.011 VND). Cụ thể:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà Sài Gòn	2.400.000.000	-	2.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	155.000.000.000	(28.724.141.448)	155.000.000.000	(28.724.141.448)
Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định	307.420.880.000	(264.915.697.198)	307.420.880.000	(264.915.697.198)
Công ty Liên doanh tháp cao ốc Công viên Nguyễn Du	34.801.800.000	-	34.801.800.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Căn hộ hướng công viên	29.475.402.365	(29.475.402.365)	29.475.402.365	(29.475.402.365)
	529.098.082.365	(323.115.241.011)	529.098.082.365	(323.115.241.011)

(iii) Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue được thành lập nhằm mục đích thực hiện và làm Chủ đầu tư Dự án Lavenue Crown tọa lạc tại khu đất số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh ("Dự án"). Khoản đầu tư vào Công ty Đầu tư Lavenue đang được trình bày theo phương pháp giá gốc. Theo Quyết định thi hành án chủ động số 2489/QĐ-CTHADS ngày 13 tháng 07 năm 2022 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh Nhà Thành phố Hồ Chí Minh đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue bằng khoản chênh lệch giữa số vốn đầu tư với số tiền nhận được theo bản án số tiền là 28.724.141.448 VND.

4.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	Giá gốc VND	30/06/2023			01/01/2023		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	26.000.000.000			(17.890.625.573)	26.000.000.000		(17.890.625.573)
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Sài Gòn	38.637.160.000			(1.809.829.758)	38.637.160.000		(1.809.829.758)
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	REE 98.119.181.630	1.409.117.200.400		-	98.119.181.630	1.343.716.731.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	CII 239.214.195.059	437.695.713.000		-	239.214.195.059	310.234.873.500	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	TDH 32.082.923.077	32.908.679.230	(13.162.121.877)		32.082.923.077	18.920.801.200	(13.162.121.877)
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thanh niên Xung phong	17.000.000.000		(16.997.066.607)		17.000.000.000		(16.997.066.607)
Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng Sài Gòn	1.942.000.000		-		1.942.000.000		-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	HDB 270.899.877.750	1.276.642.620.000		-	270.899.877.750	1.094.755.365.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Á	VAB 40.531.198.000		(3.233.947.771)		40.531.198.000		(3.233.947.771)



Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh
Số 67 - 73 Đường Nguyễn Du, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Mã chứng khoán	30/06/2023			01/01/2023		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	EIB	87.515.979.520	144.518.657.000	-	87.515.979.520	156.561.897.050	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	CLW	3.365.600.000	9.600.975.000	-	3.365.600.000	7.227.025.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	GDW	555.100.000	1.554.280.000	-	555.100.000	1.148.630.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân	PJS	443.100.000		(6.330.000)	443.100.000		(6.330.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định		30.000.000.000		-	30.000.000.000		-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp - Đô thị Hóc Môn		30.000.000.000		(2.265.432.997)	30.000.000.000		(2.265.432.997)
		<u>916.306.315.036</u>		<u>(55.365.354.583)</u>	<u>916.306.315.036</u>		<u>(55.365.354.583)</u>

(*) Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE và sàn HNX tại ngày 30/12/2022 và 30/06/2023.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị còn lại do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng không quá 12 tháng	931.830.662.755	(64.327.773.263)	917.241.327.902	(64.327.773.263)
Phải thu lãi tiền gửi	78.298.321.021	-	19.686.473.879	-
Phải thu lãi cho vay	193.987.500.076	-	171.029.421.710	-
Công nợ đại lý vé số	497.636.600.606	-	437.419.676.178	-
Phải thu khách hàng khác	161.908.241.052	(64.327.773.263)	289.105.756.135	(64.327.773.263)
	931.830.662.755	(64.327.773.263)	917.241.327.902	(64.327.773.263)

6 . PHẢI THU VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN ĐƯỢC CHIA

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà thành phố Hồ Chí Minh	-	1.456.000.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	8.850.132.116	8.850.132.116
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	12.730.200.000	-
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh	-	52.886.260.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	33.668.901.000	33.668.901.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	51.240.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	360.600.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	-	14.157.000.000
	55.661.073.116	111.018.293.116
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)</i>	21.580.332.116	77.349.392.116

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu khác không quá 12 tháng	214.796.463.899	(37.045.400)	213.833.067.351	(37.045.400)
Tạm ứng	6.469.878.952	-	4.920.487.819	-
Ký cược, ký quỹ	28.581.828.438	-	32.644.668.887	-
Phải thu tiền lãi ứng trước cho tổ chức tín dụng hợp vốn cho vay	9.475.716.532	-	9.475.716.532	-
Phải thu tiền thuế TNCN	8.907.923.080	-	8.370.787.657	-
Phải thu phí quản lý chung cư	1.677.750.733	-	1.678.428.105	-
Phải thu Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định tiền thuê đất (i)	18.447.086.613	-	18.447.086.613	-
Phải thu dự án BOT Cầu Phú Mỹ (ii)	125.277.465.922	-	125.277.465.922	-
Giá trị quyết toán các công trình duy tu xây lắp hoàn thành trước giai đoạn cổ phần hóa	9.376.412.542	-	8.997.051.542	-
Phải thu khác	6.582.401.087	(37.045.400)	4.021.374.274	(37.045.400)
b) Các khoản phải thu khác trên 12 tháng	-	-	20.467.085	-
Phải thu dài hạn khác	-	-	20.467.085	-
	<u>214.796.463.899</u>	<u>(37.045.400)</u>	<u>213.853.534.436</u>	<u>(37.045.400)</u>
c) Phải thu khác từ các bên liên quan	<u>18.447.086.613</u>	<u>-</u>	<u>18.447.086.613</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)

(i) Khoản tiền thuê đất chi trả hộ Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định và sẽ được thu hồi/ bù trừ với giá trị quyết toán cổ phần hoá được phê duyệt.

(ii) Khoản tiền Công ty chi trả thay Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến khoản vay của Dự án BOT Cầu Phú Mỹ cho Ngân hàng Societe Generale. Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để thu hồi khoản tiền này.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	84.430.159.191	19.740.340.528	84.430.159.191	19.740.340.528
- Công ty Phát hành Sách Khu vực II	40.472.689.973	4.281.600.000	40.472.689.973	4.281.600.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tây Sơn	3.453.000.000	-	3.453.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn	3.168.000.000	1.584.000.000	3.168.000.000	1.584.000.000
- Công ty TNHH T.N.T	3.196.900.000	959.070.000	3.196.900.000	959.070.000
- Công ty TNHH Đầu tư XNK Viễn thông	2.860.000.000	2.470.000.000	2.860.000.000	2.470.000.000
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Giao thông Công	2.710.000.000	-	2.710.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giống Gia cầm Miền Nam	2.205.000.000	1.102.500.000	2.205.000.000	1.102.500.000
- Công ty Cổ phần kinh doanh Xuất nhập khẩu GB	2.100.000.000	1.050.000.000	2.100.000.000	1.050.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	1.968.429.056	824.000.000	1.968.429.056	824.000.000
- Các khách hàng khác	22.296.140.162	7.469.170.528	22.296.140.162	7.469.170.528
	84.430.159.191	19.740.340.528	84.430.159.191	19.740.340.528

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.451.866.247	(3.317.183.613)	36.023.178.042	(3.317.183.613)
Công cụ, dụng cụ	314.686.510	-	470.427.332	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	90.931.401.958	-	106.952.383.605	-
Thành phẩm	105.363.404	-	2.791.767.026	-
Hàng hóa (*)	78.466.644.573	-	78.466.644.573	-
Hàng gửi đi bán	2.098.553.588	-	1.155.194.736	-
Vé xổ số	3.733.129.612	-	3.049.024.464	-
	209.101.645.892	(3.317.183.613)	228.908.619.778	(3.317.183.613)

(*) Là 60/67 căn hộ của chung cư 283 Lê Quang Định nhận bàn giao từ Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh để bố trí tái định cư, bán chỉ định tái định cư theo dõi trên sổ sách của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà Thành phố Hồ Chí Minh. Việc bố trí tái định cư, bán chỉ định tái định cư do UBND Thành phố Hồ Chí Minh quyết định, do đó khoản này được Công ty phân loại là hàng hóa bất động sản trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	879.477.760.103	296.801.408.132	53.105.293.377	22.466.598.332	35.263.636	1.251.886.323.580
- Mua trong kỳ	-	450.000.000	-	188.681.000	-	638.681.000
Số dư cuối kỳ	<u>879.477.760.103</u>	<u>297.251.408.132</u>	<u>53.105.293.377</u>	<u>22.655.279.332</u>	<u>35.263.636</u>	<u>1.252.525.004.580</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	236.319.623.962	152.572.693.871	50.920.446.092	21.315.314.386	35.263.636	461.163.341.947
- Khấu hao trong kỳ	12.850.888.424	9.290.063.576	363.476.430	286.817.070	-	22.791.245.500
- Phân loại lại	(5.465.625)	-	-	5.465.625	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>249.165.046.761</u>	<u>161.862.757.447</u>	<u>51.283.922.522</u>	<u>21.607.597.081</u>	<u>35.263.636</u>	<u>483.954.587.447</u>
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	643.158.136.141	144.228.714.261	2.184.847.285	1.151.283.946	-	790.722.981.633
Số dư cuối kỳ	<u>630.312.713.342</u>	<u>135.388.650.685</u>	<u>1.821.370.855</u>	<u>1.047.682.251</u>	<u>-</u>	<u>768.570.417.133</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 161.736.086.339 VND.

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	60.538.781.000	9.545.974.454	186.000.000	70.270.755.454
Số dư cuối kỳ	<u>60.538.781.000</u>	<u>9.545.974.454</u>	<u>186.000.000</u>	<u>70.270.755.454</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	8.158.290.836	186.000.000	8.344.290.836
- Khấu hao trong kỳ	-	263.852.218	-	263.852.218
Số dư cuối kỳ	-	<u>8.422.143.054</u>	<u>186.000.000</u>	<u>8.608.143.054</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	60.538.781.000	1.387.683.618	-	61.926.464.618
Tại ngày cuối kỳ	<u>60.538.781.000</u>	<u>1.123.831.400</u>	-	<u>61.662.612.400</u>

(i) Trong đó bao gồm Quyền sử dụng đất không thời hạn tại số 67 - 73 Nguyễn Du và 33 - 39 Pasteur có diện tích lần lượt là 525,8 m² và 797,2 m², với giá trị lần lượt là 25.895.658.000 VND và 34.643.123.000 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.632.223.354 VND.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.531.315.665.652	1.531.315.665.652
Số dư cuối kỳ	<u>1.531.315.665.652</u>	<u>1.531.315.665.652</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	570.165.729.426	570.165.729.426
Khấu hao trong kỳ	18.063.317.214	18.063.317.214
Số dư cuối kỳ	<u>588.229.046.640</u>	<u>588.229.046.640</u>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	961.149.936.226	961.149.936.226
Số dư cuối kỳ	<u>943.086.619.012</u>	<u>943.086.619.012</u>

Trong giá trị bất động sản đầu tư đang được ghi nhận có bao gồm 02 công trình thực hiện theo hình thức góp vốn liên doanh với Công ty khác, chi tiết như sau:

Cao ốc văn phòng 91 Pasteur

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 23 tháng 07 năm 2008 và Phụ lục hợp đồng góp vốn đầu tư kinh doanh ngày 27 tháng 3 năm 2017 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn để thực hiện góp vốn đầu tư xây dựng công trình Cao ốc văn phòng 91 Pasteur theo tỷ lệ tương ứng là 49% và 51% trên giá trị tổng vốn đầu tư của dự án. Giá trị công trình này là 253.271.538.615 VND (trong đó tiền thuê đất là 175.414.595.200 VND). Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn được chia doanh thu tương ứng theo tỷ lệ 51% đến năm 2063, sau đó toàn bộ tài sản sẽ được chuyển giao cho Công ty.

Cao ốc văn phòng 25bis Nguyễn Thị Minh Khai

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 30 tháng 10 năm 2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 17 tháng 05 năm 2010 giữa Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Đức Khai 25 để thực hiện góp vốn đầu tư xây dựng công trình Cao ốc văn phòng 25bis Nguyễn Thị Minh Khai theo tỷ lệ tương ứng là 51% và 49% trên giá trị xây lắp (giá trị quyền sử dụng đất do Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà thành phố Hồ Chí Minh góp là 305.859.267.500 VND). Giá trị công trình này là 502.883.301.078 VND.

Theo Hợp đồng 238/HĐTN-KD ngày 01/09/2010, Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Đức Khải 25 thuê lại một phần công trình tương ứng với tỷ lệ góp vốn 51% của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà thành phố Hồ Chí Minh để Công ty Cổ phần Đức Khải 25 có toàn quyền sử dụng và khai thác công trình này. Giá cho thuê chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 50.000 USD/tháng và được điều chỉnh trong mỗi 10 năm tiếp theo. Thời gian thuê tương ứng với thời gian thuê đất tại 25bis Nguyễn Thị Minh Khai cộng thêm 14 năm, hết thời hạn thuê thì toàn bộ công trình sẽ được chuyển giao lại cho Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà thành phố Hồ Chí Minh.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công trình Cao ốc văn phòng HMTc 17 Lê Minh Xuân	26.019.408.500	26.019.408.500
Dự án Trung tâm khởi nghiệp sáng tạo thành phố tại 123 Trương Định (i)	216.109.338.622	172.931.166.308
Các công trình khác	11.550.576.487	12.417.059.271
	253.679.323.609	211.367.634.079

- (i): Tên Dự án: Trung tâm Khởi nghiệp Sáng tạo Thành phố
- Địa chỉ: Số 123 Trương Định, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Tổng mức đầu tư: 323,013 tỷ VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Nhà nước;
- Tiến độ thực hiện dự án đến ngày 30/06/2023: Hoàn thành gói thầu phần ngầm, thi công gói thầu phần thân.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí trả trước không quá 12 tháng	4.342.275.006	10.300.558.465
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	962.970.909
Chi phí sửa chữa	23.366.666	93.466.668
Chi phí bảo trì phần mềm xỏ số cao	3.604.545.455	7.209.090.909
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	714.362.885	2.035.029.979
Chi phí trả trước trên 12 tháng	49.078.654.295	55.112.254.339
Chi phí dịch vụ, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	175.292.569	254.120.941
Chi phí sử dụng vốn (i)	3.577.406.633	3.577.406.633
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Nhị Xuân (ii)	12.857.863.488	13.185.500.448
Chi phí lắp đặt, bảo trì, gia hạn phần mềm xỏ số cao	6.139.647.222	7.521.452.061
Lợi thế doanh nghiệp (iii)	26.025.900.405	30.363.550.471
Chi phí sửa chữa	22.709.929	4.274.375
Tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	76.079.407	86.947.892
Chi phí trả trước dài hạn khác	203.754.642	119.001.518
	53.420.929.301	65.412.812.804

(i) Khoản chi phí sử dụng vốn để góp vốn liên doanh thành lập Công ty Cổ phần Phát triển Căn hộ hướng công viên - 101 Nguyễn Du tại Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà Thành phố Hồ Chí Minh ("HMTc"). Theo Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm tra đối với nội dung về giá trị tài sản góp vốn của các bên trong Liên doanh tại ngày 27 tháng 06 năm 2018 của Đoàn kiểm tra Cục Tài chính Doanh nghiệp kết luận HMTc nộp tiền sử dụng vốn ngay sau khi được Công ty liên doanh chia lãi hoặc chia tài sản khi thanh lý, phát mại tài sản. Do đó, HMTc chưa thực hiện phân bổ chi phí sử dụng vốn này vào chi phí hoạt động kinh doanh. Đồng thời HMTc cũng chưa nộp khoản này vào Ngân sách Nhà nước.

(ii) Khoản chi phí trả trước về việc thuê đất tại Cụm khu công nghiệp Nhị Xuân theo Hợp đồng nguyên tắc số 47/HĐ-CCNNX ngày 31/12/2007 và Hợp đồng số 16/HĐ-CCNNX ký ngày 03/08/2010 với thời gian thuê đất từ ngày 31/12/2007 đến hết ngày 09/01/2058.

(iii) Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định căn cứ theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Quyết định số 6039/QĐ/UBND ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá của Công ty Cổ phần Chiêu sáng công cộng thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong thời hạn 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 09 năm 2014 kể từ thời điểm chuyển sang công ty cổ phần (ngày 01/07/2016).

15 . NHẬN ỦY THÁC, HỢP VỐN CHO VAY

	Số dư đầu kỳ	Số nhận trong kỳ	Số đã giải ngân trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	56.711.072.814	118.207.195.443	112.170.041.590	62.748.226.667
Ngân sách Nhà nước	36.170.041.590	118.207.195.443	112.170.041.590	42.207.195.443
Quỹ Phát triển Nhân lực	20.541.031.224	-	-	20.541.031.224
Nhận hợp vốn cho vay đầu tư	-	112.307.081.389	112.307.081.389	-
	56.711.072.814	230.514.276.832	224.477.122.979	62.748.226.667

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Hoa hồng vé số phải trả đại lý	41.289.645.345	41.289.645.345	41.161.557.364	41.161.557.364
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ TECHPRO	2.722.317.442	2.722.317.442	3.400.180.801	3.400.180.801
Công ty Cổ phần Giấy CP	7.094.595.106	7.094.595.106	9.044.634.001	9.044.634.001
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Minh	25.786.893.000	25.786.893.000	9.055.090.470	9.055.090.470
Công ty TNHH KEN DO	28.068.027.118	28.068.027.118	45.460.683.769	45.460.683.769
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát	14.976.692.858	14.976.692.858	47.854.626.193	47.854.626.193
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại NHB	6.501.662.200	6.501.662.200	12.512.805.250	12.512.805.250
Các đối tượng khác	34.439.808.505	34.439.808.505	41.816.590.302	41.816.590.302
	160.879.641.574	160.879.641.574	210.306.168.150	210.306.168.150

17 . PHẢI TRẢ LÃI, CHI PHÍ HUY ĐỘNG VỐN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả tiền lãi vay không quá 12 tháng	12.287.024.261	12.882.859.503
Bộ Tài chính	12.287.024.261	12.882.859.503
Phải trả lãi tiền vay Dự án HDP	964.652.245	1.020.170.027
Phải trả lãi tiền vay Dự án LDIF	809.362.261	859.743.292
Phải trả lãi tiền vay Cơ quan Phát triển Pháp 1	4.794.831.799	5.037.155.529
Phải trả lãi tiền vay Cơ quan Phát triển Pháp 2	5.718.177.956	5.965.790.655
	12.287.024.261	12.882.859.503

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	104.618.900.771	611.483.515.893	623.789.544.677	1.645.107.335	93.957.979.322
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	122.890.846.245	774.219.924.901	780.572.122.529	-	116.538.648.617
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.516.997.693	152.806.141.369	204.892.831.140	223.441.823.408	20.665.192.388	145.405.343.796
Thuế thu nhập cá nhân	1.259.124.667	29.948.586.483	222.677.839.390	217.605.422.363	2.029.958.024	35.791.836.867
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.277.679.403	9.680.855.850	199.017.075.175	199.601.087.861	538.447.223	7.357.610.984
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	40.835.126.957	1.219.249.827	913.180.111	-	41.141.196.673
Phần lợi nhuận còn phải nộp về Ngân sách Nhà nước	-	1.265.663.103.691	360.940.965.628	1.297.577.220.426	-	329.026.848.893
	13.053.801.763	1.726.443.561.366	2.374.451.401.954	3.343.500.401.375	24.878.704.970	769.219.465.152

Quyết toán thuế của Công ty và các Công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đại lý ứng trước tiền cho kỳ vé số tháng sau	203.454.720.008	112.898.160.000
Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	11.380.214.411	29.990.573.632
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô thị	4.128.086.000	4.128.086.000
Các đối tượng khác	3.178.384.157	2.733.922.093
	222.141.404.576	149.750.741.725

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công các công trình duy tu, xây dựng	3.773.903.834	694.038.232
Trích trước chi phí bảo dưỡng đầu in phun	1.705.485.359	-
Chi phí phải trả khác	442.879.610	666.303.516
	5.922.268.803	1.360.341.748

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Các khoản phải trả khác không quá 12 tháng	466.872.404.354	426.316.041.425
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	35.294.204	37.606.095
Nhận ký quỹ, ký cược	61.510.096.418	57.926.111.418
Các khoản phải trả, phải nộp khác	405.327.013.732	368.352.323.912
- Phải trả Tập đoàn JinWen (i)	23.410.000.000	23.135.000.000
- Phải trả tiền chi phí phát hành Trái phiếu Đô Thị	2.238.239.232	2.238.239.232
- Phải trả lãi tiền gửi vốn ủy thác từ NSNN và Ngân sách tạm ứng cho vay	993.012.503	503.455.681
- Phải trả lãi vốn ủy thác cho vay từ NSNN	60.097.373	27.250.469.831
- Phải trả tiền đặt cọc, ký quỹ của tu nghiệp sinh (ii)	69.066.196.816	69.231.337.863
- Phải trả lãi tiền đặt cọc, ký quỹ của tu nghiệp sinh	34.604.458.393	31.781.351.189
- Phí quản lý và phí duy tu bảo dưỡng chung cư	3.235.468.555	3.204.848.456
- Phải trả về Công trình chung cư An Suong (iii)	218.225.883.193	169.282.687.820
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Đô thị Hóc Môn (iv)	10.589.647.718	10.589.647.718
- Phải trả về Quỹ phát triển Khoa học và Công Nghệ thành phố Hồ Chí Minh	10.092.560.892	10.092.560.892
- Phải trả về cổ tức tại Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng TP. Hồ Chí Minh	6.506.509.885	289.605.695
- Phải trả phải nộp khác	26.304.939.172	20.753.119.535

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
b) Các khoản phải trả khác trên 12 tháng	283.038.101.727	290.318.935.572
Nhận ký quỹ, ký cược	62.362.251.806	64.254.575.056
Công ty Cổ phần Đức Khai 25 (vốn góp dự án 25bis Nguyễn Thị Minh Khai)	122.207.086.242	126.011.171.844
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (vốn góp dự án 91 Pasteur)	94.568.822.226	96.155.735.160
Công ty TNHH MTV KTLN (vốn góp dự án 25bis phía sau Nguyễn Thị Minh Khai)	1.372.095.000	1.372.095.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Phát An Thành (vốn góp dự án 25bis phía sau Nguyễn Thị Minh Khai)	2.449.771.000	2.449.771.000
Phải trả khác	78.075.453	75.587.512
	<u>749.910.506.081</u>	<u>716.634.976.997</u>

(i): Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại văn bản số 3968/QĐ-UB-BQLDA ngày 09/07/1999, Công ty tiến hành các thủ tục để ký hợp đồng vay vốn với lãi suất bằng 0%/năm và tiếp nhận khoản giải ngân đầu tiên từ Tập đoàn Jinwen là 1.000.000 USD. Đến thời điểm hiện tại, hợp đồng vay vốn trên vẫn chưa được ký kết và Tập đoàn Jinwen đã làm thủ tục phá sản. Do chưa có kết luận rõ ràng về khoản tiền này nên Công ty đang theo dõi khoản tiền trên như một khoản công nợ. Trong thời gian tới, Công ty sẽ có văn bản xin ý kiến chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân thành phố để xử lý khoản công nợ này.

(ii): Khoản tiền đặt cọc của tu nghiệp sinh nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và chuyên gia khi đơn vị này cổ phần hóa.

(iii): Đây là số tiền Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà Thành phố Hồ Chí Minh phải trả cho Sở tài chính thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến việc bán 288 căn hộ tại chung cư An Sương.

(iv): Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện góp vốn thành lập công ty để đầu tư dự án xây dựng cụm công nghiệp - dân cư xã Bà Điểm và xã Xuân Thới Thượng - huyện Hóc Môn, tuy nhiên do dự án chưa thực hiện được nên Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh đã thỏa thuận với Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Đô thị Hóc Môn để mượn lại một phần vốn góp không tính lãi suất với số tiền là 10.589.647.718 VND.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng rủi ro trả thưởng	246.803.587.700	246.803.587.700
	<u>246.803.587.700</u>	<u>246.803.587.700</u>

23 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	184.322.295.670	140.746.003.594
- Sử dụng trong kỳ	-	(7.481.045.136)
- Hao mòn Tài sản cố định hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	(196.718.886)
- Phân bổ công cụ, dụng cụ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(81.000.000)	(308.500.000)
Số dư cuối kỳ	<u>184.241.295.670</u>	<u>132.759.739.572</u>

24 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh (i)	3.500.000.000	3.500.000.000	-	700.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	154.528.660.516	154.528.660.516	92.378.639.224	77.264.330.258	169.642.969.482	169.642.969.482
	158.028.660.516	158.028.660.516	92.378.639.224	77.964.330.258	172.442.969.482	172.442.969.482
Vay dài hạn						
Vay lại Bộ Tài chính	1.598.708.314.576	1.598.708.314.576	-	77.264.330.258	1.521.443.984.318	1.521.443.984.318
Dự án HDP (ii)	624.575.031.522	624.575.031.522	-	31.228.751.576	593.346.279.946	593.346.279.946
Dự án LDIF (iii)	453.429.268.983	453.429.268.983	-	-	453.429.268.983	453.429.268.983
Cơ quan Phát triển Pháp 1 (iv)	215.865.244.841	215.865.244.841	-	26.983.155.605	188.882.089.236	188.882.089.236
Cơ quan Phát triển Pháp 2 (v)	304.838.769.230	304.838.769.230	-	19.052.423.077	285.786.346.153	285.786.346.153
	1.598.708.314.576	1.598.708.314.576	-	77.264.330.258	1.521.443.984.318	1.521.443.984.318
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(154.528.660.516)	(154.528.660.516)	(92.378.639.224)	(77.264.330.258)	(169.642.969.482)	(169.642.969.482)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.444.179.654.060	1.444.179.654.060			1.351.801.014.836	1.351.801.014.836
Tổng cộng	1.602.208.314.576	1.602.208.314.576	-	77.964.330.258	1.524.243.984.318	1.524.243.984.318

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Khoản vay phải trả Sở Tài chính thành phố tại Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà Thành phố Hồ Chí Minh ("HMTTC") về khoản tạm ứng tiền mua 288 căn hộ tại chung cư An Suong theo hợp đồng tạm ứng ngân sách số 03/2006/STC-NS ngày 21/11/2006. Thời hạn trả nợ vay trong vòng 02 năm kể từ ngày giải ngân, tuy nhiên việc hoàn trả vốn tạm ứng hiện nay căn cứ vào số tiền HMTTC bán các căn hộ này.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(ii): Hợp đồng vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty dựa trên Hiệp định tín dụng số 4329-VN ký ngày 16/11/2007 giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội Phát triển Quốc tế để tài trợ cho Dự án Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị; Giá trị khoản vay bằng Đồng Việt Nam tương đương với 32.800.000 Quyền rút vốn đặc biệt (gọi tắt là "SDR"); Mục đích khoản vay là cho vay và đầu tư trực tiếp vào các tiểu dự án cơ sở hạ tầng đủ điều kiện; Thời hạn của hợp đồng vay là 25 năm trong đó 10 năm ân hạn; Lãi suất cho vay là 4%/năm. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023 là 593.346.279.946 VND, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới theo lịch trả nợ là: 62.457.503.152 VND.

(iii): Hợp đồng cho vay lại giữa Công ty và Bộ Tài chính ngày 08/10/2009 dựa trên Hiệp định tài trợ số 4609-VN ký ngày 12/08/2009 giữa Hiệp hội Phát triển Quốc tế và Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam để tài trợ cho dự án Quỹ Đầu tư Phát triển địa phương. Thời hạn vay 25 năm bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên, trong đó 10 năm ân hạn, gốc trả định kỳ vào ngày 15/06 và 15/12 hàng năm kể từ ngày trả lần đầu 15/06/2024. Lãi suất cho vay là 4%/năm, lãi trả sáu tháng một lần vào ngày 15/06 và 15/12 hàng năm. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023 là 453.429.268.983 VND, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới theo lịch trả nợ là 15.114.308.966 VND.

(iv): Hợp đồng vay lại ký ngày 13/10/2006 giữa Bộ Tài chính và Công ty dựa trên Hiệp định tài trợ giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) cho Dự án Hạn mức tín dụng cho Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh - HIFU; Giá trị khoản vay là 30.000.000 EUR; Mục đích khoản vay là nhằm cho vay đối với các dự án hạ tầng cơ sở xã hội và môi trường, y tế, giáo dục, nhà ở xã hội; Đồng tiền cho vay lại là Đồng Việt Nam; Thời hạn của hợp đồng vay là 20 năm trong đó 7 năm ân hạn; Lãi suất cho vay lại điều chỉnh từ năm 2010 là 5,3%/năm. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023 là 188.882.089.236 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới theo lịch trả nợ là 53.966.311.210 VND.

(v): Hợp đồng vay lại ký ngày 05/05/2011 giữa Bộ Tài chính và Công ty dựa trên Hiệp định tài trợ giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) cho Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh; Giá trị khoản vay là 20.000.000 EUR; Mục đích khoản vay là nhằm cho vay đối với các dự án cơ sở hạ tầng về môi trường (xử lý rác thải rắn đô thị, cấp nước sạch, thoát và xử lý nước thải,...), năng lượng và các dự án y tế, giáo dục, nhà ở xã hội; Đồng tiền cho vay lại là Đồng Việt Nam; Thời hạn của hợp đồng vay là 20 năm trong đó 7 năm ân hạn; kỳ trả nợ đầu tiên bắt đầu từ 31/10/2018; Lãi suất cho vay lại là 9,74%/năm đối với các khoản vay đã giải ngân và trả nợ trước tháng 11/2012 và 7,47%/năm đối với các khoản vay giải ngân từ tháng 11/2012. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023 là 285.786.346.153 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trong 12 tháng tới trả theo lịch trả nợ là 38.104.846.154 VND.

25 . BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ thực góp	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	7.950.831.105.848	7.853.581.662	17.057.462.008	231.320.810.622	1.408.410.177	147.891.206.222	8.356.362.576.539
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	877.670.806.370	-	7.304.679.926	884.975.486.296
Lợi nhuận nộp về ngân sách	-	-	-	(337.269.881.221)	-	-	(337.269.881.221)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6.262.200.000)	(6.262.200.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.228.726.799)	-	(1.180.541.435)	(2.409.268.234)
Số dư cuối kỳ trước	<u>7.950.831.105.848</u>	<u>7.853.581.662</u>	<u>17.057.462.008</u>	<u>770.493.008.972</u>	<u>1.408.410.177</u>	<u>147.753.144.713</u>	<u>8.895.396.713.380</u>
Số dư đầu kỳ này	<u>7.950.831.105.848</u>	<u>7.853.581.662</u>	<u>17.057.462.008</u>	<u>2.859.654.194.881</u>	<u>246.123.649</u>	<u>151.187.949.076</u>	<u>10.986.830.417.124</u>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	897.054.935.280	-	7.882.434.358	904.937.369.638
Lợi nhuận nộp về ngân sách	-	-	-	(360.940.965.628)	-	-	(360.940.965.628)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6.262.200.000)	(6.262.200.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.663.866.000	(5.899.479.161)	-	(4.069.510.685)	(8.305.123.846)
Tặng khác	-	-	-	7.931.000.000	-	-	7.931.000.000
Số dư cuối kỳ này	<u>7.950.831.105.848</u>	<u>7.853.581.662</u>	<u>18.721.328.008</u>	<u>3.397.799.685.371</u>	<u>246.123.649</u>	<u>148.738.672.749</u>	<u>11.524.190.497.287</u>

(*) Tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh điều chỉnh lại quý lương thực hiện năm 2018 được duyệt theo Thông báo số 597/TB-ĐTTC ngày 14/04/2023 của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh.

26 . NGUỒN KINH PHÍ

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Nguồn kinh phí của hoạt động cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	9.756.994.550	9.756.994.550
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<u>9.756.994.550</u>	<u>9.756.994.550</u>

27 . NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Nguồn kinh phí hình thành tài sản là nhà ở thuộc sở hữu nhà nước được Công ty quản lý và cho thuê		
Số dư đầu kỳ	154.290.995.430	154.382.870.025
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>154.290.995.430</u>	<u>154.382.870.025</u>

28 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

28.1. Tài sản nhận thế chấp, cầm cố, bảo đảm nợ của khách hàng

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Chứng khoán và giấy tờ có giá	156.442.256.008	341.651.518.129
Bất động sản	2.000.767.084.299	1.762.766.391.954
Tài sản khác	1.733.876.270.685	1.695.603.089.106
	<u>3.891.085.610.992</u>	<u>3.800.020.999.189</u>

28.2. Nợ lãi cho vay không được ghi nhận

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Báo Pháp luật thành phố Hồ Chí Minh	11.297.098.385	11.297.098.385
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kim Ân	4.718.315.887	4.718.315.887
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	18.637.781.084	18.637.781.084
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	553.744.444.446	541.766.666.668
	<u>588.397.639.802</u>	<u>576.419.862.024</u>

28.3. Nợ gốc, lãi cho vay, phí ứng vốn phải thu từ hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Nợ gốc		
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	11.283.196.000	299.660.235.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	1.649.592.719.299	1.649.592.719.299
Các đơn vị khác	127.200.167.912	245.407.363.355
	<u>1.788.076.083.211</u>	<u>2.194.660.317.654</u>

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ lãi		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ (i)	1.522.508.291.796	1.439.423.805.165
Công ty Cổ phần Hòa Phú	-	20.948.160.205
Các đơn vị khác	22.761.157.067	21.291.324.766
	1.545.269.448.863	1.481.663.290.136
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phí ứng vốn		
Công ty Cổ phần Hòa Phú	-	2.518.514.213
Công ty TNHH Huỳnh Gia Huỳnh Đệ	2.146.874.163	2.146.874.163
Các đơn vị khác	100.403.297	323.184.206
	2.247.277.460	4.988.572.582

(i) Phần lãi phát sinh đối với khoản cho vay ủy thác Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ từ nguồn Ngân sách Nhà nước, Công ty đã báo cáo và đang chờ UBND Thành phố Hồ Chí Minh xem xét giải quyết.

28.4. Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
USD	1.813.143,25	1.813.148,75
EUR	125,10	125,06
AUD	69,98	69,98

29 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu lãi cho vay	100.846.180.945	76.267.769.784
Doanh thu lãi tiền gửi	127.820.640.310	40.288.522.162
Thu phí hoạt động nhận ủy thác, hợp vốn	3.467.476.949	2.251.579.629
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.919.810.912	47.993.068.182
Doanh thu từ hoạt động duy tu và xây lắp công trình	270.819.739.552	161.633.518.133
Doanh thu kinh doanh xổ số truyền thống	5.935.686.090.910	5.326.032.027.270
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	189.786.830.157	228.807.204.420
Doanh thu khác	386.631.766	933.506.105
	6.683.733.401.501	5.884.207.195.685

30 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt của xổ số truyền thống	774.219.924.901	694.699.829.645
	774.219.924.901	694.699.829.645

31 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	38.711.530.822	42.809.184.835
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	35.902.470.786	30.992.982.509
Giá vốn xây lắp công trình	217.636.785.581	110.043.723.873
Chi phí kinh doanh xỏ số	4.313.194.473.877	3.720.649.718.477
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	218.848.683.417	180.693.234.634
Chi phí khác	291.234.536	333.064.043
	4.824.585.179.019	4.085.521.908.371

32 . THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ, GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

32.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	180.886.731.500	46.615.870.948
	180.886.731.500	46.615.870.948

33 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	776.682.903	623.920.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	647.800.000	460.438.000
Chi phí bằng tiền khác	128.882.903	163.482.363
Chi phí quản lý doanh nghiệp	165.572.352.262	139.713.073.775
Chi phí nhân viên	90.780.361.173	43.987.299.199
Chi phí vật liệu quản lý	4.957.373.190	32.038.632.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.026.209.216	13.013.315.756
Thuế, phí và lệ phí	3.060.069.977	4.341.693.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.456.197.652	21.321.378.971
Chi phí quản lý khác	26.292.141.054	25.010.754.457
	166.349.035.165	140.336.994.138

34 . THU NHẬP THUẦN KHÁC

34.1. Thu nhập khác từ hoạt động khác

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu tiền điện, nước nhà cho thuê	5.819.448.156	6.153.187.076
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	1.121.473.537
Thu tiền chậm trả tiền thuê nhà	304.375.375	797.769.042
Các khoản thu nhập khác	2.593.332.949	3.809.031.054
	8.717.156.480	11.881.460.709

34.2. Chi phí khác

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	31.348.002.338	3.280.026.123
Chi tiền điện, nước nhà cho thuê	5.805.057.388	6.531.490.118
Chi phí khác	1.237.687.208	1.000.425.298
	38.390.746.934	10.811.941.539

35 . CHI PHÍ/(HOÀN NHẬP) DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Dự phòng chung	(15.092.251.674)	(1.317.218.578)
Dự phòng cụ thể	(2.387.537.930)	7.955.266.068
	(17.479.789.604)	6.638.047.490

36 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	27.831.291.671	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh	57.782.602	-
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh	172.849.678.609	184.307.533.617
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	4.154.078.258	4.319.366.168
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	204.892.831.140	188.626.899.785

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Đầu tư ngắn hạn	146.652.520.000	-	-	146.652.520.000
Đầu tư dài hạn	-	-	756.324.755.388	756.324.755.388
	<u>146.652.520.000</u>	<u>-</u>	<u>756.324.755.388</u>	<u>902.977.275.388</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	146.652.520.000	-	-	146.652.520.000
Đầu tư dài hạn	-	-	756.324.755.388	756.324.755.388
	<u>146.652.520.000</u>	<u>-</u>	<u>756.324.755.388</u>	<u>902.977.275.388</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Dự phòng rủi ro tín dụng VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023					
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.542.740.430.553	-	-	-	2.542.740.430.553
Cho vay và Tiền gửi có kỳ hạn	3.115.633.795.889	1.115.300.122.685	376.903.590.603	(76.808.337.790)	4.531.029.171.387
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	1.081.937.307.991	-	-	-	1.081.937.307.991
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	55.661.073.116	-	-	-	55.661.073.116
	6.795.972.607.549	1.115.300.122.685	376.903.590.603	(76.808.337.790)	8.211.367.983.047
Tại ngày 01/01/2023					
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.523.861.737.686	-	-	-	2.523.861.737.686
Cho vay và Tiền gửi có kỳ hạn	3.885.163.345.941	1.184.404.166.286	-	(94.288.127.394)	4.975.279.384.833
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	1.066.384.576.590	20.467.085	-	-	1.066.405.043.675
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	111.018.293.116	-	-	-	111.018.293.116
	7.586.427.953.333	1.184.424.633.371	-	(94.288.127.394)	8.676.564.459.310

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	-	-	62.748.226.667	62.748.226.667
Phải trả người bán	160.879.641.574	-	-	160.879.641.574
Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	12.287.024.261	-	-	12.287.024.261
Chi phí phải trả	5.922.268.803	-	-	5.922.268.803
Vay	1.524.243.984.318	-	-	1.524.243.984.318
Phải trả khác	749.910.506.081	-	-	749.910.506.081
	2.453.243.425.037	-	62.748.226.667	2.515.991.651.704
Tại ngày 01/01/2023				
Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	-	-	56.711.072.814	56.711.072.814
Phải trả người bán	210.306.168.150	-	-	210.306.168.150
Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	12.882.859.503	-	-	12.882.859.503
Chi phí phải trả	1.360.341.748	-	-	1.360.341.748
Vay	1.602.208.314.576	-	-	1.602.208.314.576
Phải trả khác	716.634.976.997	-	-	716.634.976.997
	2.543.392.660.974	-	56.711.072.814	2.600.103.733.788

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39 . THÔNG TIN KHÁC

Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV, Công ty con là Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh đang tiến hành đàm phán với các khách hàng để điều chỉnh đơn giá cho thuê nhà sản xuất kinh doanh và giá thuê nhà ở đối với hoạt động cho thuê nhà sở hữu nhà nước các năm trước. Công ty chưa ghi nhận các tài sản tài chính này vì việc đàm phán với khách hàng để ghi nhận bổ sung doanh thu cho thuê là không chắc chắn xảy ra trong tương lai mà Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh không kiểm soát được.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mỗi quan hệ	06 tháng đầu	06 tháng đầu
	năm 2023	năm 2022
	VND	VND
Thu hồi gốc vay	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ Trẻ em Việt	-	5.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	92.585.522.500	23.238.850.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	52.886.260.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi	5.513.062.500	9.112.500.000
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	8.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	5.586.000.000	11.032.350.000
Công ty Cổ phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh	-	3.094.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	12.730.200.000	-
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương	7.470.000.000	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
Mỗi quan hệ	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ gốc cho vay	22.641.256.250	22.641.256.250
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	22.641.256.250	22.641.256.250
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	21.580.332.116	77.349.392.116
Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà thành phố Hồ Chí Minh	-	1.456.000.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	8.850.132.116	8.850.132.116
Công ty Cổ phần Chứng Khoán thành phố Hồ Chí Minh (HSC)	-	52.886.260.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	-	14.157.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	12.730.200.000	-
Phải thu khác	18.447.086.613	18.447.086.613
Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định	18.447.086.613	18.447.086.613

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



Trần Phát Duy
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2023



Lê Thăng Cần
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Thùy Trang
Tổng Giám đốc



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | **F:** (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | **F:** (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | **F:** (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam